

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		226,757,597,232	197,216,793,314
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	18,077,124,019	33,986,408,764
1. Tiền	111		18,077,124,019	33,986,408,764
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76,798,651,634	74,072,618,999
1. Phải thu khách hàng	131		62,130,755,373	54,472,919,549
2. Trả trước cho người bán	132		2,372,370,965	1,581,964,607
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3,634,528,262	11,574,865,062
5. Các khoản phải thu khác	135	4	8,660,997,034	6,442,869,781
IV. Hàng tồn kho	140		126,795,920,537	83,251,515,967
1. Hàng tồn kho	141	5	126,795,920,537	83,251,515,967
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,085,901,042	5,906,249,584
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,063,461,561	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		389,783,916	5,552,705,211
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6	-	12,884,123
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		632,655,565	340,660,250
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		350,922,604,323	349,480,958,192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		346,553,815,586	343,104,566,742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	278,554,322,423	289,714,567,755
- Nguyên giá	222		430,208,283,605	425,580,760,540
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151,653,961,182)	(135,866,192,785)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	27,370,253,393	30,814,297,432
- Nguyên giá	225		36,847,561,965	36,847,561,965
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9,477,308,572)	(6,033,264,533)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	19,189,871,273	22,575,701,555
- Nguyên giá	228		25,110,321,640	28,110,321,640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,920,450,367)	(5,534,620,085)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		21,439,368,497	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	1,300,000,000	1,300,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,300,000,000	1,300,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,068,788,737	5,076,391,450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2,557,788,737	3,965,391,450
3. Tài sản dài hạn khác	268		511,000,000	1,111,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		577,680,201,555	546,697,751,506

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		452,637,363,991	409,971,622,866
I. Nợ ngắn hạn	310		325,113,753,244	294,462,704,957
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	220,755,885,640	210,657,618,198
2. Phải trả người bán	312		74,414,835,453	63,154,028,073
3. Người mua trả tiền trước	313		1,997,717,612	1,294,053,460
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	13	4,929,764,782	7,321,623,925
5. Phải trả người lao động	315		5,222,399,803	3,626,751,940
6. Chi phí phải trả	316	14	9,177,085,112	4,239,107,732
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	7,669,024,161	4,077,203,829
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		947,040,681	92,317,800
II. Nợ dài hạn	330		127,523,610,747	115,508,917,909
3. Phải trả dài hạn khác	333		220,000,000	220,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		127,279,889,959	115,202,784,929
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		23,720,788	86,132,980
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		125,042,837,564	136,726,128,640
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	125,042,837,564	136,726,128,640
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,000,000,000	99,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,171,178,487	16,171,178,487
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	113,846,186
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,417,818,521	4,417,818,521
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,961,895,561	1,166,263,853
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,491,944,995	15,857,021,593
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		577,680,201,555	546,697,751,506

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

L ẬP BIỂU

KẾ TOÁN TR ƯỜNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	165,158,186,601	106,462,836,976	282,475,899,518	188,249,237,968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	2,540,346,156	193,473,931	4,732,402,316	1,382,732,315
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	162,617,840,445	106,269,363,045	277,743,497,202	186,866,505,653
4. Giá vốn hàng bán	11	21	134,415,336,934	85,395,656,414	226,945,954,069	154,248,185,190
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28,202,503,511	20,873,706,631	50,797,543,133	32,618,320,463
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1,640,241,626	586,313,789	2,289,030,675	1,112,847,368
7. Chi phí tài chính	22	23	15,638,691,544	8,111,700,617	27,948,560,061	15,308,932,540
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,487,025,803	6,686,904,703	21,528,259,500	12,762,514,655
8. Chi phí bán hàng	24		7,349,985,145	4,739,454,893	13,623,661,886	9,874,210,398
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,408,953,833	2,579,408,527	5,405,747,313	4,571,420,751
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		3,445,114,615	6,029,456,383	6,108,604,548	3,976,604,142
11. Thu nhập khác	31		200,937,503	371,405,986	240,090,870	372,007,977
12. Chi phí khác	32		909,070	1,570,883,743	1,618,618,662	2,124,559,743
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		200,028,433	(1,199,477,757)	(1,378,527,792)	(1,752,551,766)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,645,143,048	4,829,978,626	4,730,076,756	2,224,052,376
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	911,285,762	547,021,179	1,182,519,189	547,021,179
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,733,857,286	4,282,957,447	3,547,557,567	1,677,031,197
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.1a	4,730,076,756	2,224,052,376
2. Điều chỉnh cho các khoản			40,736,020,439	27,796,710,082
- Khấu hao TSCĐ	02		19,617,642,718	15,089,808,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(409,881,779)	(55,612,573)
- Chi phí lãi vay	06	23	21,528,259,500	12,762,514,655
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45,466,097,195	30,020,762,458
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,157,444,868	(11,813,881,527)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43,544,404,570)	3,706,011,989
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14,274,550,653	(6,785,167,298)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,655,858,848)	(3,520,265,031)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(18,981,409,584)	(11,633,646,944)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,447,670,347)	(616,797,536)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		225,888,423	15,672,729,910
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(436,684,000)	(11,199,542,670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7,942,046,210)	3,830,203,351
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24,105,064,351)	(85,606,510,078)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		409,881,779	142,515,427
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23,695,182,572)	(85,463,994,651)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		260,503,694,001	240,215,681,908
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(234,747,315,427)	(161,671,511,018)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,581,006,102)	(207,910,000)

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,452,714,520)	(4,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15,722,657,952	73,836,260,890
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15,914,570,830)	(7,797,530,410)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33,986,408,764	32,443,442,773
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,286,085	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		18,077,124,019	24,645,912,363

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG T

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

TỔNG CÔNG TY THỦY TINH VÀ GÓM XÂY DỰNG

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Khu Công nghiệp Tiên Sơn - tỉnh Bắc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển Trại sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
Vốn điều lệ của Công ty là: 99 tỷ đồng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh tại Thái Bình
- Chi nhánh tại Đà Nẵng
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện

Địa chỉ

KCN Tiên Hải, Thái Bình
Q.Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Q. Tân Bình, Tp. HCM

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Kinh doanh gạch ốp lát
Kinh doanh gạch ốp lát

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, thương mại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, theo Quyết định của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng về việc thành lập Chi Trong năm Công ty thành lập thêm chi nhánh tại Thái Bình trên cơ sở đầu tư mới Nhà máy Granite Viglacera Thái

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố

Tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận theo chi phí xây dựng cơ bản thực tế tập hợp

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Giá trị thương hiệu	14 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được

2.7 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là 0 đồng.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tiền mặt	369,603,359	148,834,857
Tiền gửi ngân hàng	345,094,999	524,575,130
Tiền đang chuyển	17,362,425,661	33,312,998,777
Các khoản tương đương tiền	-	-
	18,077,124,019	33,986,408,764

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2011	1/1/2011
	VND	VND
Phải thu CBCN về BHXH, BHYT, KPCĐ	181,369,124	136,857,602
Cho vay mượn vật tư	192,932,372	-
Thuế TNCN phải thu	165,847,380	71,522,831
Công ty cổ phần Viglacera Thăng Long	1,964,093,775	561,054,051
Công ty cổ phần gạch cổ Bát Tràng - Coneco	127,928,910	127,928,910
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	2,668,731,343	2,010,023,439
Công ty TNHH TM & XNK Hưng Phát	252,785,500	-
Công ty TNHH phát triển kỹ thuật DTC	270,600,000	-
Công ty Sen vôi Viglacera	222,972,593	222,972,593
Công ty TNHH cơ điện và xây dựng Vĩnh Tiến	-	-
Công ty TNHH Thương mại & ĐTXD Anh Trung	822,934,028	273,432,545
Công ty TNHH TM&DV Nguyễn Gia	-	354,285,056
NH Công thương Việt Nam - Cty cho thuê tài chính	735,730,099	986,715,258
CN TCT Viglacera tại TP Hồ Chí Minh	44,403,382	18,542,251
Phải thu người lao động	151,273,531	256,713,422
Phải thu khác	859,391,997	1,422,821,823
	8,660,994,034	6,442,869,781

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2011	1/1/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	25,662,591,462	21,511,548,193
Công cụ, dụng cụ	17,351,665,976	14,614,369,618
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,089,419,372	2,277,928,660
Thành phẩm	75,183,822,752	40,431,364,927
Hàng hóa	1,406,605,173	1,585,421,737
Hàng gửi đi bán	2,101,815,802	2,830,882,832
	126,795,920,537	83,251,515,967

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc VND	Phương tiện vận VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	35,443,813,662	1,403,748,303	36,847,561,965
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35,443,813,662	1,403,748,303	36,847,561,965
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5,992,969,401	40,295,132	6,033,264,533
Số tăng trong kỳ	3,362,425,803	81,618,236	3,444,044,039
- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>	<i>3,362,425,803</i>	<i>81,618,236</i>	<i>3,444,044,039</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9,355,395,204	121,913,368	9,477,308,572
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	29,450,844,261	1,363,453,171	30,814,297,432
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	29,450,844,261	1,363,453,171	30,814,297,432

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy vi VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	22,973,839,140	5,000,000,000	136,482,500	28,110,321,640
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- <i>Mua TSCĐ trong kỳ</i>	-	-	-	-
- <i>Tạo ra từ nội bộ</i>	-	-	-	-
- <i>Hợp nhất KD</i>	-	-	-	-
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(3,000,000,000)	-	-	(3,000,000,000)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	(3,000,000,000)	-	-	(3,000,000,000)
Số dư cuối kỳ	19,973,839,140	5,000,000,000	136,482,500	25,110,321,640
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4,195,334,480	1,339,285,605	-	5,534,620,085
Số tăng trong kỳ	234,227,418	183,120,869	9,128,254	426,476,541
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	234,227,418	183,120,869	9,128,254	426,476,541
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(40,646,259)	-	-	(40,646,259)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	(40,646,259)	-	-	(40,646,259)
Số dư cuối kỳ	4,388,915,639	1,522,406,474	9,128,254	5,920,450,367
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	18,778,504,660	3,660,714,395	136,482,500	22,575,701,555
Tại ngày cuối kỳ	15,584,923,501	3,477,593,526	127,354,246	19,189,871,273

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2011	1/1/2011
- Đầu tư vào Công ty cổ phần thương mại Viglacera	1,300,000,000	1,300,000,000
Đầu tư dài hạn khác	1,300,000,000	3,300,000,000
	1,300,000,000	1,300,000,000

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi	Tỷ lệ	Hoạt động kinh
Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	Hà Nội	3.33%	3.33%	KD VL XD

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2011	1/1/2011
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	175,523,807	468,063,482
Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XDCB		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2,354,765,932	2,974,439,917
Chi phí trả trước dài hạn khác	27,499,998	522,888,051
	2,557,789,737	3,965,391,450

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	186,191,114,032	158,657,077,234
Vay ngân hàng ngắn hạn (VND)	111,121,851,797	110,654,575,069
- <i>Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn</i>	50,914,862,682	55,203,980,139
- <i>Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm</i>	13,287,697,724	2,742,432,360
- <i>Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội</i>	42,883,164,891	29,535,802,125

Vay ngân hàng ngắn hạn (USD)	72,359,262,235	43,082,502,165
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	56,162,122,616	29,274,215,557
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm	-	1,037,770,032
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	15,263,691,171	8,054,886,548
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	933,448,448	4,715,630,028
Vay đối tượng khác	2,710,000,000	4,920,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	34,564,771,608	52,000,540,964
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	25,180,734,862	34,961,740,964
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	3,300,000,000	6,600,000,000
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	2,900,000,000	5,800,000,000
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng CP Công thương VN	3,480,734,862	7,061,740,964
- Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN	15,500,000,000	15,500,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	9,384,036,746	17,038,800,000
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	9,384,036,746	17,038,800,000
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	-	-

220,755,885,640	210,657,618,198
------------------------	------------------------

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2011	1/1/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	963,219,924	
Thuế xuất, nhập khẩu	110,078,960	271,980,216
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,784,492,551	7,049,643,709
Thuế thu nhập cá nhân	71,973,347	
	4,929,764,782	7,321,623,925

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2011	1/1/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	6,395,711,970	3,848,862,054
Chi phí phải trả khác	3,280,866,706	390,245,678
	9,676,578,676	4,239,107,732

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	548,728,119	342,636,641
Bảo hiểm xã hội	1,029,850,070	157,786,658
Bảo hiểm y tế	36,525,952	87,321,926
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	17,524,234	10,934,523
Tạm ứng (dư có)	-	371,788,780
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,036,395,786	3,106,735,301
Tiền bảo lãnh hợp đồng	871,025,000	871,025,000
Các khoản vay, tạm nhập vật tư	3,074,521,153	527,184,660
Phải trả Công ty Cổ phần gạch men Thăng Long	-	-
Chi phí vận tải phải trả của CN Miền Nam	-	762,472,766
Các khoản phải trả khác	2,000,000,000	2,460,000,000

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2011 VND	1/1/2011 VND
Vay dài hạn	78,640,262,177	66,563,157,147
Vay ngân hàng (VND)	35,075,178,144	33,666,302,444
Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	27,296,178,144	25,887,302,444
Ngân hàng NN&PTNT Long Biên		-
Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	7,779,000,000	7,779,000,000
Vay ngân hàng (USD)	43,565,084,033	32,896,854,703
Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	43,565,084,033	32,896,854,703
Nợ dài hạn	48,639,627,782	48,639,627,782
Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Hà Nội	31,000,000,000	31,000,000,000
Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	17,639,627,782	17,639,627,782
	127,279,889,959	115,202,784,929

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2011 VND	Tỷ lệ %	40544 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	50,490,000,000	51.0	50,490,000,000	51.0
Vốn góp của các đối tượng khác	48,510,000,000	49.0	48,510,000,000	49.0
	99,000,000,000	100.0	99,000,000,000	100.0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

	30/6/2011	1/1/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,900,000	4,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,900,000	4,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,900,000	9,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,900,000	9,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,900,000	9,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/6/2011 VND	1/1/2011 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4,417,818,521	4,417,818,521
Quỹ dự phòng tài chính	1,961,895,561	1,166,263,853
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng	158,867,714,130	105,263,501,140
Doanh thu khác	6,290,472,471	1,199,335,836

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Chiết khấu thương mại	83,994,685	73,370,778
Hàng bán bị trả lại	2,431,946,171	108,256,089
Giảm giá hàng bán	24,405,300	11,847,064
	2,540,346,156	193,473,931

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Doanh thu thuần bán hàng	156,327,367,974	105,070,027,209
Doanh thu khác	6,290,472,471	1,199,335,836
	162,617,840,445	106,269,363,045

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Giá vốn của hàng bán	134,415,336,934	85,395,656,414
	134,415,336,934	85,395,656,414

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	174,767,515	66,202,429
Cổ tức, lợi nhuận được chia		55,612,573
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,465,474,111	464,498,787
	1,640,241,626	586,313,789

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Lãi tiền vay	11,487,025,803	6,686,904,703
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4,151,665,741	1,424,795,914
	15,638,691,544	8,111,700,617

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**24.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
1a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3,645,143,048	4,829,978,626
1b. Thu nhập chịu thuế TNDN	3,645,143,048	4,829,978,626
Trong đó:		
2. Thu nhập chịu thuế theo mức thuế suất 25%	3,645,143,048	4,829,978,626
3. Thuế TNDN tính theo mức thuế suất 25%, (3)=(2)x25%	911,285,763	547,021,179
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành, (6)=(3)+(5)	911,285,763	1,207,494,657

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2,733,857,286	1,677,031,197
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9,000,000	6,630,411

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Giám đốc

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

Nguyễn Thế Vinh

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	110,227,730,898	304,583,468,167	7,574,372,737	1,323,768,068	1,871,420,670	425,580,760,540
Số tăng trong kỳ	3,132,869,318	866,055,133	300,000,000	328,598,614	-	4,627,523,065
- Mua trong kỳ	-	145,525,934	300,000,000	328,598,614	-	774,124,548
- Đầu tư XD CB hoàn thành	132,869,318	-	-	-	-	132,869,318
- Tăng khác	3,000,000,000	720,529,199	-	-	-	3,720,529,199
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	113,360,600,216	305,449,523,300	7,874,372,737	1,652,366,682	1,871,420,670	430,208,283,605
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	21,988,074,588	106,427,707,250	5,962,359,450	829,930,257	658,121,240	135,866,192,785
Số tăng trong kỳ	2,764,963,154	12,368,638,078	340,738,976	77,496,235	235,931,954	15,787,768,397
- Khấu hao trong kỳ	2,724,316,895	12,368,638,078	340,738,976	77,496,235	235,931,954	15,747,122,138
- Tăng khác	40,646,259	-	-	-	-	40,646,259
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	24,753,037,742	118,796,345,328	6,303,098,426	907,426,492	894,053,194	151,653,961,182
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	88,239,656,310	198,155,760,917	1,612,013,287	493,837,811	1,213,299,430	289,714,567,755
Tại ngày cuối kỳ	88,607,562,474	186,653,177,972	1,571,274,311	744,940,190	977,367,476	278,554,322,423

Phụ lục số 02: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	22,973,839,140	5,000,000,000	136,482,500	28,110,321,640
Tăng	-	-	-	-
Giảm	(3,000,000,000)	-	-	(3,000,000,000)
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	(3,000,000,000)			(3,000,000,000)
Số dư cuối năm	19,973,839,140	5,000,000,000	136,482,500	25,110,321,640
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4,195,334,480	1,339,285,605	-	5,534,620,085
Tăng	234,227,418	183,120,869	9,128,254	426,476,541
- Khấu hao trong năm	234,227,418	183,120,869	9,128,254	426,476,541
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm	(40,646,259)	-	-	(40,646,259)
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	(40,646,259)			(40,646,259)
Số dư cuối năm	4,388,915,639	1,522,406,474	9,128,254	5,920,450,367
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	18,778,504,660	3,660,714,395	136,482,500	22,575,701,555
- Tại ngày cuối năm	15,584,923,501	3,477,593,526	127,354,246	19,189,871,273

Phụ lục số 03: VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	21,120,362,644	2,138,737,934	3,581,006,102	28,688,965,640	458,366,694	1,655,988,241
Trên 5 năm						